

Số: 10/2026/DS-ST

Ngày: 03/02/2026

V/v Tranh chấp hợp đồng

Vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Khương và ông Phạm Đăng Tỉnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phan Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025; về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXX-ST ngày 23 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Thái Văn C** – sinh năm 1974; Địa chỉ: thôn H, xã N, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

* *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1988; Địa chỉ: thôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, ông Thái Văn C trình bày:

Ông và chị H có mối quan hệ quen biết với nhau. Vào ngày 15/01/2023, ông có cho chị H mượn 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Mục đích sử dụng: xoay sở công việc của chị H. Thời hạn trả nợ 01 tháng. Không yêu cầu lãi suất. Hết thời gian 01 tháng, ông đòi nợ chị H nhiều lần. Ông gọi điện thoại cho chị H, lúc đầu chị H bắt máy, sau chị H không bắt máy và chặn số của ông. Lúc cho mượn tiền, chị H đưa cho ông xem và chụp hình giấy chứng minh nhân dân của chị H nên ông biết nơi đăng ký thường trú của chị H ở thôn Q, xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn Q, xã N, tỉnh Đắk Lắk). Vì vậy, ông khởi kiện ghi địa chỉ của chị H: thôn Q. Hiện tại điện thoại ông bị hư, mất dữ liệu nên không cung cấp được hình chứng minh nhân dân của chị H cho Tòa án được. Ông biết chị H có nhà ở thôn B, xã N,

tỉnh Đắk Lắk nhưng đã bán, còn địa chỉ thôn Q là nơi cha mẹ và các anh chị của chị H sinh sống.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) đã mượn. Ông yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 15/02/2023 theo quy định của pháp luật.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 14 đã tiến hành hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là chị Nguyễn Thị H nhưng chị H không đến Tòa án, không thực hiện nghĩa vụ của đương sự và vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng cơ bản tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Thái Văn C số tiền đã vay là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), tiền lãi theo quy định của pháp luật. Về án phí: chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Thái Văn C khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả tiền vay tài sản, theo giấy mượn tiền lập ngày 15/01/2023. Bị đơn có nơi cư trú tại xã N, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay, đây là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về nơi cư trú của bị đơn: tại đơn khởi kiện ông C ghi địa chỉ của chị H: thôn Q, xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn Q, xã N, tỉnh Đắk Lắk). Biên bản xác minh thể hiện: chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại thôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk. Giấy chứng minh nhân dân số 221287306, phù hợp với số giấy chứng minh nhân dân ghi trên Giấy mượn tiền, ông C đã nộp theo đơn khởi kiện. Tại phiên tòa ông C trình

bày: Sổ giấy chứng minh nhân dân của chị H do chị H đưa cho ông xem và ông ghi nội dung, thời điểm mượn tiền chị H có nơi cư trú tại thôn Q nên ông khởi kiện ghi địa chỉ tại thôn Q. Nay xác minh nơi cư trú của chị H tại thôn Mỹ Quang Bắc, có sổ giấy chứng minh nhân dân phù hợp với nhau nên Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú của chị H tại thôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk.

- Giữa ông C và chị H có hợp đồng vay tài sản thể hiện bằng Giấy mượn tiền lập ngày 15/01/2023 có chữ ký của người mượn tiền là chị Nguyễn Thị H. Mục đích mượn nợ: xoay sở công việc. Ông C nhiều lần đòi nợ nhưng chị H không trả nợ. Chị H có mượn tiền ông C nhưng không trả nợ là xâm phạm đến quyền lợi của ông C. Vì vậy ông C khởi kiện là có căn cứ.

- Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ cho bị đơn chị Nguyễn Thị H nhưng chị H vắng mặt, chị H không có văn bản trình bày ý kiến và Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai của chị H nên không có cơ sở xem xét.

- Về yêu cầu tính lãi suất: giữa ông C và chị H không thỏa thuận tính lãi, nay phát sinh tranh chấp, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 15/02/2023, đây là yêu cầu hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận như sau: từ ngày 15/02/2023 đến ngày 03/02/2026: 02 năm 11 tháng 28 ngày = 80.000.000đ x (10%/12 tháng) = 20.961.111đ (Hai mươi triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm mười một đồng).

- Từ các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Thái Văn C số tiền **90.961.111đ (Chín mươi triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm mười một đồng)**. Trong đó: tiền gốc 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và lãi 20.961.111đ (Hai mươi triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm mười một đồng).

[4] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: $90.961.111đ \times 5\% = 4.548.056đ$ (Bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi sáu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Văn C đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H. Buộc chị H có nghĩa vụ trả nợ cho ông C **90.961.111đ (Chín mươi triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm mười một đồng)**. Trong đó: tiền gốc

70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và lãi 20.961.111đ (Hai mươi triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm mười một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trả chậm quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

[2] Về án phí: chị Nguyễn Thị H phải chịu **4.548.056đ (Bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi sáu đồng)** án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Thái Văn C số tiền 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền ký hiệu BLTU/24 số 0002551 ngày 14/8/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 14 – Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 14;
- Phòng THADS khu vực 14;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 14 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 14 – Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương